

ẢNH HƯỞNG CỦA TỪ HÁN-VIỆT ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC VIỆT NAM KHI HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC

Dương Thị Ánh Tuyết
Đại học Phương Đông

Tóm tắt: Từ Hán-Việt chiếm tỷ trọng lớn trong tiếng Việt do ảnh hưởng lâu dài của tiếng Hán và sự tương đồng về loại hình ngôn ngữ. Điều này mang lại nhiều thuận lợi cho sinh viên Việt Nam khi học tiếng Trung, đặc biệt ở việc hiểu nghĩa và suy đoán từ mới nhờ sự tương ứng về ngữ âm và ý nghĩa. Nhiều từ có nghĩa và cách dùng giống nhau, tạo nên chuyển di tích cực rõ rệt trong học tập. Tuy nhiên, sự tương đồng này cũng gây ra không ít khó khăn. Những khác biệt tinh tế về nghĩa, cách dùng, kết hợp từ, trật tự từ và sắc thái phong cách dễ dẫn đến sai sót trong giao tiếp và dịch thuật. Một số từ có nghĩa giống nhưng cách dùng khác trong khẩu ngữ; có từ nghĩa khác nhưng hình thức tương tự; hoặc có hiện tượng đảo trật tự từ khi Việt hóa. Ngoài ra, người học còn dễ bị ảnh hưởng bởi tiếng mẹ đẻ, tự tạo ra những từ không tồn tại trong tiếng Hán. Nhìn chung, ảnh hưởng của từ Hán-Việt vừa tích cực vừa tiêu cực, vì vậy, cần chú trọng rèn luyện cách sử dụng từ để hạn chế lỗi và nâng cao hiệu quả học tập, dịch thuật.

Từ khóa: từ Hán-Việt, ảnh hưởng tích cực, ảnh hưởng tiêu cực.

THE INFLUENCE OF SINO-VIETNAMESE VOCABULARY ON VIETNAMESE STUDENTS LEARNING CHINESE

Abstract: Sino-Vietnamese vocabulary occupies an important position in the Vietnamese language due to the long-term influence of Chinese and the typological similarities between the two languages. This brings many advantages for Vietnamese students learning Chinese, especially in understanding meanings and inferring new words based on phonetic and semantic correspondences, thereby creating a clear positive transfer in learning. However, this similarity also causes various difficulties due to subtle differences in meaning, usage, collocation, word order, and stylistic nuance. These differences can easily lead to errors in communication and translation, such as unnatural word use, misunderstanding of meanings, or interference from the mother tongue. In addition, learners tend to create non-existent Chinese words based on Sino-Vietnamese patterns. In general, the influence of Sino-Vietnamese vocabulary is both positive and negative. Therefore, it is necessary to focus on improving word usage skills in order to minimize errors and enhance learning and translation effectiveness.

Keywords: Sino-Vietnamese words; positive impacts; negative impacts.

Nhận bài: 23/02/2026

Phản biện: 22/03/2026

Duyệt đăng: 26/03/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hệ thống từ vựng của tiếng Việt, từ Hán-Việt chiếm tỷ trọng lớn hơn so với các từ vay mượn từ tiếng Anh và tiếng Pháp. Nguyên nhân là do tiếng Việt và tiếng Hán đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, vì vậy khi du nhập vào Việt Nam, tiếng Hán dễ dàng được người Việt tiếp nhận và sử dụng.

Bên cạnh đó, thời điểm tiếng Hán du nhập vào tiếng Việt sớm hơn so với tiếng Anh và tiếng Pháp. Từ Hán-Việt đã bắt đầu được du nhập vào Việt Nam từ cuối thế kỉ 3 TCN và gần 1000 năm đô hộ sau đó. Vào thời điểm đó, hệ thống từ vựng của tiếng Việt vẫn chưa hoàn thiện, nhiều sự vật cụ thể cũng như khái niệm trừu tượng chưa có tên gọi thích hợp. Vì vậy, người Việt đã sử dụng tiếng Hán để bổ sung và bù đắp những hạn chế của vốn từ bản địa, khiến nhiều sự vật trong đời sống, dù là bản địa hay từ bên ngoài du nhập, đều được biểu đạt bằng các từ vay mượn có nguồn gốc Hán.

Khi tiếng Anh và tiếng Pháp được du nhập vào Việt Nam, hệ thống từ vựng của tiếng Việt về cơ bản đã tương đối hoàn chỉnh. Thậm chí vào thời

kỳ đó, một số địa danh phương Tây cũng được phiên dịch trực tiếp theo âm Hán-Việt như Thổ Nhĩ Kỳ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

Mỗi ngôn ngữ đều có hệ thống ngôn ngữ riêng. Khi một số từ ngữ của dân tộc khác được địa phương vay mượn, ngữ âm thường là yếu tố đầu tiên được cải biến. Mục đích của sự cải biến này là để phù hợp với hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ bản địa, bởi chỉ khi được điều chỉnh về mặt ngữ âm thì người bản địa mới có thể dễ dàng sử dụng chúng trong giao tiếp.

Sau khi các từ Hán được du nhập vào hệ thống tiếng Việt, người Việt đã thiết lập một hệ thống quy tắc chuyển đổi ngữ âm, giúp người Việt có thể đọc được các chữ Hán theo cách phát âm của mình.

Cùng với sự biến đổi của xã hội, sự xuất hiện của những sự vật mới, sự biến mất của những sự vật cũ cũng như sự phát triển trong tư duy của dân tộc, từ Hán-Việt cũng không ngừng biến đổi và phát triển.

Khi so sánh từ Hán-Việt hiện đại với từ tiếng Hán hiện đại từ góc độ đồng đại, có thể thấy rằng

một mặt chúng có nhiều đặc điểm chung, thể hiện ở việc nghĩa từ giống nhau và cách sử dụng giống nhau. Điều này mang lại sự thuận lợi lớn cho người Việt Nam học tiếng Trung cũng như người Trung Quốc học tiếng Việt. Người học có thể dựa vào sự hiểu biết về từ Hán-Việt và mối quan hệ tương ứng giữa âm Hán-Việt với tiếng Hán để suy đoán nghĩa và cách dùng của những từ tiếng Hán chưa học hoặc các từ Hán-Việt trong tiếng Việt.

Mặt khác, giữa hai hệ thống này cũng tồn tại nhiều khác biệt tinh tế. Những khác biệt này chủ yếu thể hiện ở năm phương diện: nghĩa từ, hình vi, trật tự từ, sự kết hợp từ ngữ và sắc thái phụ trợ của từ. Ngoài việc phân tích năm phương diện này, bài viết còn đề cập đến từ Hán-Việt do người Việt sáng tạo, tức những từ do người Việt tự tạo ra. Loại từ này thường gây khó khăn cho sinh viên Việt Nam trong quá trình học và sử dụng tiếng Hán.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Ảnh hưởng tích cực của từ Hán-Việt

Sau khi từ Hán-Việt được du nhập vào tiếng Việt, chúng đã mang lại nhiều thuận lợi cho người học Việt Nam, chủ yếu thể hiện ở phương diện sau:

Nghĩa từ cơ bản giống nhau, cách dùng giống nhau

Việc nghĩa từ cơ bản giống nhau có nghĩa là ý nghĩa lý tính của từ Hán-Việt về cơ bản tương đồng với ý nghĩa lý tính của từ tiếng Hán tương ứng. Xét về phương diện nghĩa từ, phạm vi liên quan khá rộng, chủ yếu có thể chia thành hai loại lớn:

- Thứ nhất, các “từ Hán-Việt cổ” được lưu truyền từ thời cổ đại, phản ánh chế độ phong kiến, tư tưởng đạo đức truyền thống, tôn giáo và tín ngưỡng dân gian cũng như phong tục văn hóa. Ví dụ: hoàng thượng 皇上, hoàng hậu 皇后, thái hậu 太后, công chúa 公主.....

Hiện nay, phần lớn các từ Hán-Việt phản ánh chế độ phong kiến đã trở thành “từ lịch sử”, không còn xuất hiện trong giao tiếp hằng ngày. Một số ít từ tuy vẫn được sử dụng nhưng ý nghĩa đã có sự thay đổi. Ví dụ:

- cử nhân 举人 trước đây chỉ người đỗ kỳ thi Hương, hiện nay chỉ người tốt nghiệp đại học;
- thư viện 书院 trước đây chỉ nơi đọc sách và giảng dạy do địa phương lập ra, ngày nay chỉ thư viện (nơi lưu trữ sách).

Các từ ngữ liên quan đến tôn giáo và tín ngưỡng thường chỉ được sử dụng trong một số bối cảnh nhất định, chẳng hạn như chùa chiền, miếu mạo, đạo quán. Trong khi đó, những từ Hán-Việt phản ánh phong tục và văn hóa dân gian vẫn được sử dụng rộng rãi cho đến ngày nay, thậm chí tần suất sử dụng khá cao, chẳng hạn như:

Thanh Minh 清明, Đoan Ngọ 端午, Trung Thu 中秋, Quốc khánh 国庆.

- Thứ hai, là các từ ngữ được du nhập trong thời kỳ hiện đại, trong đó phần lớn là các thuật ngữ phản ánh các lĩnh vực như chính trị, xã hội, khoa học, quân sự, hành chính, kinh tế, pháp luật, văn học, nghệ thuật, v.v. Ví dụ: chính trị 政治, kinh tế 经济, xã hội 社会....

Ngoài ra, trong nhóm từ này còn có gần 200 từ có ý nghĩa lý tính và ý nghĩa ngữ pháp giống với các từ vay mượn từ tiếng Nhật trong tiếng Hán hiện đại. Hiện nay, các nhà ngôn ngữ học Việt Nam vẫn chưa thể xác định rõ con đường du nhập của những từ này vào hệ thống tiếng Việt, tức là chúng được vay mượn trực tiếp từ tiếng Nhật, hay gián tiếp thông qua tiếng Hán. Ví dụ: công dân 公民, văn hóa 文化, quốc tế 国际, lập trường 立场, dân chủ 民主...

Những từ vựng thuộc loại này về cơ bản có thể sử dụng chung trong hai ngôn ngữ, vì vậy đối với người học hầu như không gặp khó khăn hay trở ngại trong việc hiểu nghĩa. Do đó, khi người Việt học từ vựng tiếng Hán hoặc người Trung Quốc học từ vựng tiếng Việt, nhóm từ này có tác dụng chuyển di tích cực khá rõ rệt. Người học có thể dựa vào hiểu biết về từ Hán-Việt và mối quan hệ tương ứng giữa âm Hán-Việt với tiếng Hán để suy đoán nghĩa và cách dùng của những từ Hán-Việt chưa học hoặc các từ tương ứng trong tiếng Việt.

2.2. Ảnh hưởng tiêu cực của từ Hán-Việt

Nếu như những ảnh hưởng tích cực nêu trên khiến người học Việt Nam có cảm giác quen thuộc đối với từ Hán-Việt, thì những ảnh hưởng tiêu cực dưới đây lại gây ra không ít khó khăn và trở ngại cho họ.

2.2.1. Nghĩa từ cơ bản giống nhau nhưng cách dùng trong khẩu ngữ khác nhau

Trong tiếng Việt, một số từ Hán-Việt mang sắc thái văn phong tương đối trang trọng. Trong giao tiếp khẩu ngữ, người ta thường lược bỏ và chỉ sử dụng một hình vi trong từ để biểu đạt, nhằm làm tăng tính khẩu ngữ. Trong tiếng Hán cũng tồn tại hiện tượng tương tự.

Tuy nhiên, những từ xuất hiện hiện tượng này trong hai ngôn ngữ đôi khi có sự tương ứng, nhưng đôi khi lại không tương ứng. Chẳng hạn, các từ như biểu diễn 表演 và phiên dịch 翻译 trong cả hai ngôn ngữ đều có thể rút gọn thành “diễn” 演 và “dịch” 译.

Tuy nhiên, cũng có những trường hợp không có sự tương ứng. Ví dụ: cảm mạo 感冒, điện thoại 电话, cấm chỉ 禁止 trong tiếng Việt thường được rút gọn thành cảm, điện, cấm, nhưng trong tiếng Hán không tồn tại cách biểu đạt tương tự.

2.2.2. Nghĩa từ cơ bản giống nhau nhưng cách kết hợp từ khác nhau

Mặc dù từ Hán-Việt và từ Hán tương ứng có cùng nghĩa lý tính và ý nghĩa ngữ pháp, nhưng suy cho cùng chúng vẫn thuộc hai ngôn ngữ khác nhau, do các dân tộc với cách tư duy khác nhau sử dụng. Vì vậy, trong một số trường hợp, các từ đi kèm (cách kết hợp từ) của chúng cũng có sự khác biệt.

Lỗi kết hợp từ tuy không ảnh hưởng đến việc người nghe hiểu ý, nhưng sẽ khiến cách diễn đạt của người nói trở nên không tự nhiên, không chuẩn.

Ví dụ: trong tiếng Hán có thể nói “空中小姐” (tiếp viên hàng không), nhưng trong tiếng Việt, “空中” (trên không) không thể kết hợp với “小姐” (cô gái). Hoặc từ “股份” trong tiếng Hán và từ Hán-Việt tương ứng “cổ phần” có cùng nghĩa, đều là danh từ. Tuy nhiên, nếu người học tiếng Hán là người Việt không nắm vững cách dùng, dễ bị ảnh hưởng tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ và nói “抽股份” (rút cổ phần). Trong khi đó, người Trung Quốc thường chỉ dùng đơn giản là “退股” để diễn đạt cùng ý nghĩa.

Tóm lại, do nghĩa của từ Hán-Việt và từ Hán cơ bản giống nhau, người học ngôn ngữ thứ hai có thể tận dụng ưu thế của tiếng mẹ đẻ để nhanh chóng và chính xác hiểu được nghĩa của từ. Những lỗi sai chủ yếu thể hiện ở phương diện sử dụng từ, tức là ở phần đầu vào ngôn ngữ. Tuy nhiên, mặc dù câu nói của người học có thể khiến người bản ngữ cảm thấy “hiểu lơ mơ”, nhưng ý nghĩa cơ bản vẫn được truyền đạt. Vì vậy, tác động chuyển di tích cực của tiếng mẹ đẻ lớn hơn chuyển di tiêu cực.

2.2.3. Nghĩa từ khác nhau, cách dùng giống nhau

“Nghĩa từ khác nhau” ở đây chỉ việc trong một phạm vi nghĩa nhất định, nghĩa của từ Hán-Việt và từ Hán tương ứng không hoàn toàn giống nhau, tức là phạm vi chỉ sự vật (phạm vi biểu đạt) và khái niệm mà chúng thể hiện là khác nhau.

Ví dụ: “书记” (thư kí). Trong tiếng Hán, từ này chỉ “người đứng đầu các tổ chức của Đảng ở các cấp”, còn trong tiếng Việt lại chỉ “người phụ trách văn thư, hỗ trợ lãnh đạo cơ quan hoặc bộ phận xử lý công việc hằng ngày”, tương đương với từ “秘书” trong tiếng Hán. Như vậy, “书记” và “秘书” tuy nghĩa khác nhau nhưng đều là danh từ, nên vị trí của chúng trong câu là hoàn toàn giống nhau.

2.2.4. Nghĩa từ khác nhau, cách dùng cũng khác nhau

Mặc dù nghĩa của từ Hán-Việt và từ Hán tương ứng không giống nhau, nhưng nhìn chung chúng vẫn có liên hệ nhất định với ý nghĩa của các yếu tố cấu tạo nên từ trong tiếng Hán. Trong nhiều trường hợp, nghĩa của từ ghép có liên quan đến cả

hai yếu tố cấu tạo, nên nếu hiểu được nghĩa của từng yếu tố thì không khó để nắm được nghĩa của từ ghép.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nghĩa của các yếu tố cấu tạo trong từ Hán-Việt thường giữ nghĩa cổ của tiếng Hán, và có sự khác biệt khá lớn so với tiếng Hán hiện đại.

Ví dụ: “事情” trong tiếng Hán hiện đại có nghĩa là “mọi hoạt động trong đời sống con người và các hiện tượng xã hội gặp phải”. Nhưng trong tiếng Việt, từ Hán-Việt tương ứng là “sự tình” lại mang nghĩa “tình hình thực tế, nguyên nhân và diễn biến của một sự việc”.

Trong đó, “情” trong tiếng Hán cổ có nghĩa là “tình hình thực tế”. Từ “sự tình” trong tiếng Việt được cấu tạo từ “事” (sự việc) và “情” (giữ nghĩa cổ là tình hình thực tế), nên nghĩa của từ ghép này hoàn toàn khác với nghĩa tương ứng trong tiếng Hán hiện đại.

Như vậy, cùng một từ nhưng trong hai ngôn ngữ lại biểu đạt những khái niệm khác nhau, phạm vi chỉ sự vật cũng không giống nhau. Vì thế, trong quá trình hiểu và sử dụng, người học khó tránh khỏi mắc lỗi.

Nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau về nghĩa từ là rất đa dạng. Xét từ góc độ từ vay mượn, có thể thấy hai mặt như sau:

Một mặt, một bộ phận từ Hán-Việt không được vay mượn nguyên dạng cả từ tiếng Hán, mà chỉ vay mượn các yếu tố cấu tạo (tức là ngữ tố Hán). Những yếu tố này sau đó được kết hợp lại theo quy tắc cấu tạo từ nhất định để tạo thành các từ song tiết mới. Hình thức của chúng có thể trùng với từ Hán-Việt, nhưng nghĩa lại hoàn toàn khác.

Mặt khác, sau khi từ tiếng Hán được vay mượn vào tiếng Việt dưới dạng từ song tiết, chúng tiếp tục phát triển và biến đổi trong môi trường tiếng Việt, có thể xảy ra hiện tượng chuyển nghĩa, dẫn đến nghĩa của từ Hán-Việt khác với nghĩa ban đầu trong tiếng Hán.

Từ những phân tích trên có thể thấy, sự khác biệt hoàn toàn về nghĩa giữa từ Hán-Việt và từ Hán có nguyên nhân rất phức tạp. Đối với người Việt học tiếng Hán cũng như người Trung Quốc học tiếng Việt, từ việc hiểu nghĩa đến việc sử dụng từ đều dễ bị ảnh hưởng bởi tiếng mẹ đẻ, dẫn đến sai sót. Vì vậy, trước khi dịch cần phải làm rõ sự khác biệt này để tránh hiểu sai và dùng sai.

2.2.5. Khác nhau về trật tự từ

Xét về mặt trật tự từ, việc đảo vị trí các ngữ tố trong từ Hán-Việt song tiết cũng là một phương thức “Việt hóa”. Sau khi đảo vị trí trước-sau của các ngữ tố, về cơ bản nghĩa của từ không thay đổi,

chỉ có sự thay đổi nhỏ về mặt âm đọc.

Việc hoán đổi trật tự ngữ tố nhằm chuyển trật tự từ của tiếng Hán sang phù hợp với trật tự của tiếng Việt, từ đó làm cho nghĩa của từ Hán–Việt trở nên rõ ràng và dễ hiểu hơn.

Theo thống kê của La Văn Thanh (2008), trong 10.917 từ song tiết tiếng Việt có 268 từ Hán–Việt mà từ Hán tương ứng trong tiếng Hán hiện đại có trật tự đảo ngược. Qua phân tích và thống kê định

lượng 268 trường hợp này cho thấy:

- Có 161 từ Hán–Việt trong tiếng Việt hiện đại có thể đảo trật tự; sau khi đảo có thể trực tiếp tương ứng với từ tiếng Hán hiện đại.
- Có 107 từ không thể đảo trật tự.
- Trong số 161 từ có thể đảo:
 - o 146 từ sau khi đảo thì nghĩa cơ bản không thay đổi.
 - o 15 từ sau khi đảo thì nghĩa có sự thay đổi.

| Từ tiếng Việt | Từ âm Hán-Việt | Từ tiếng Hán |
|---------------|---------------------|--------------|
| Náo nhiệt | Nhiệt náo | 热闹 |
| Ngoại lệ | Lệ ngoại | 例外 |
| Trưởng đoàn | Đoàn trưởng | 团长 |
| Vận mệnh | Mệnh vận | 命运 |
| Thủy triều | Triều thủy | 潮水 |
| Chứng kiến | Kiến chứng | 见证 |
| Âm thanh | Thanh âm | 声音 |
| Thảo dược | Dược thảo/thảo dược | 草药/药草 |
| Triệu chứng | Chứng triệu | 征兆 |
| Thịnh vượng | Vượng thịnh | 旺盛 |
| Án mạng | Mạng án | 命案 |

III. KẾT LUẬN

Tiếng Hán và tiếng Việt đều là ngôn ngữ đơn âm tiết, thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập; quan hệ ngữ pháp giữa các từ không được biểu hiện bằng biến đổi hình thái mà thông qua trật tự từ và hư từ. Vì vậy, khi từ tiếng Hán du nhập vào tiếng Việt, chúng dễ dàng thích nghi với yêu cầu của tiếng Việt, được tiếp nhận và đồng hóa.

Ngoài ra, do nguyên nhân lịch sử, người Việt có cảm nhận khá quen thuộc đối với từ Hán–Việt. Đây cũng là một trong những lý do quan trọng khiến người Việt (đặc biệt là người Việt thời xưa) sử dụng nhiều từ Hán–Việt. Đối với người Việt, việc dùng nhiều từ Hán–Việt thường thể hiện trình độ văn hóa và địa vị xã hội cao. Càng trong những hoàn cảnh trang trọng, chính thức, từ Hán–Việt càng được sử dụng nhiều.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu thế không thể phủ nhận, từ Hán–Việt cũng gây ra những ảnh hưởng tiêu cực ở các mức độ khác nhau trong dịch Hán–Việt và Việt–Hán. Nguyên nhân là do một số từ Hán–Việt sau khi vào tiếng Việt vẫn giữ hình thức ngữ âm tương ứng, nhưng nghĩa lại thay đổi, hoàn toàn khác với nghĩa gốc trong tiếng Hán. Cũng có những trường hợp nghĩa giống nhau, cách kết hợp từ giống nhau, nhưng thói quen biểu đạt hoặc sắc thái phong cách lại có sự khác biệt đáng kể.

Vì vậy, việc chỉ ra những biến đổi, ảnh hưởng của từ Hán–Việt sau khi du nhập vào Việt Nam phần nào giúp người học hiểu thêm về cấu tạo của từ Hán–Việt và tránh mắc lỗi sai liên quan khi học tiếng Trung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đào Duy Anh. *Từ điển Hán Việt*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Sài Gòn, 1931.
- Đào Duy Anh. *Chữ Nôm: nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội, 1975.
- Đặng Đức Siêu và cộng sự. *Bài giảng về chữ Hán – chữ Nôm*. Phát hành nội bộ, Đại học Tổng hợp.
- Hoàng Văn Hành. *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội, 1997.
- Hoàng Dân và cộng sự. *Mở rộng vốn từ Hán Việt*. Hà Nội: NXB Thanh niên, 2004.
- Hữu Quỳnh, Vương Lộc. *Khái quát về lịch sử tiếng Việt và ngữ âm tiếng Việt hiện đại [M]*. Hà Nội: NXB Giáo dục, 1979.
- Nguyễn Như Ý. *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*. Hà Nội: NXB Giáo dục, 1997.
- Nguyễn Tài Căn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
- Nguyễn Tài Căn. *Lịch sử ngữ âm tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Giáo dục, 1997.
- Nguyễn Văn Tu. *Từ vựng tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1978.
- Phạm Văn Khoái. *Một số vấn đề về chữ Hán thế kỷ XX*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
- Phan Ngọc. *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt và chữa lỗi chính tả*. Hà Nội: NXB Thanh niên, 2000.